



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

viņš

tu

es

mēs

tas

viņa

kas

viņi / viņas

jūs

kāpēc

kur

kas

kad

kurš

kā

tiešām

ja

tad

ne

jo

bet

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Cik tas maksā?

Man vajag šo

šis

vai

viss

tas

Es zinu

zināt

3, zinu, zini, zina, zināju

un

nākt

1, nāku, nāc, nāk, nācu

domāt

2, domāju, domā, domā, domāju

Es nezinu

atrast

1, atrodu, atrodi, atrod, atradu

ņemt

1, ņemu, ņem, ņem, ņēmu

likt

1, lieku, liec, liek, liku

runāt

2, runāju, runā, runā, runāju

strādāt

2, strādāju, strādā, strādā, strādāju

klausīties

3, klausos, klausies, klausās,
klausījos

palīdzēt

3, palīdzu, palīdzi, palīdz, palīdzēju

patikt

1, patīku, patīc, patīk, patīku

dot

IRR, dodu, dod, dod, devu

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

gaidīt

3, gaidu, gaidi, gaida, gaidīju

zvanīt

3, zvanu, zvani, zvana, zvanīju

mīlēt

3, mīlu, mīli, mīl, mīlēju

Vai tu mani mīli?

Man tas nepatīk

Tu man patīc

viens

nulle

Es mīlu tevi

četri

trīs

divi

septiņi

seši

pieci

desmit

deviņi

astoņi

trīspadsmit

divpadsmit

vienpadsmit

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

sešpadsmit

piecpadsmit

četrpadsmit

deviņpadsmit

astonpadsmit

septiņpadsmit

vecs

vecais, vecāks, visvecākais

jauns

jaunais, jaunāks, visjaunākais

divdesmit

cik daudz?

daudz

maz

pareizs

pareizais, pareizāks, vispareizākais

nepareizs

nepareizais, nepareizāks,
visnepareizākais

cik daudz?

laimīgs

laimīgais, laimīgāks, vislaimīgākais

labs

labais, labāks, vislabākais

slikts

sliktais, sliktāks, vissliktākais

mazs

mazais, mazāks, vismazākais

garš

garais, garāks, visgarākais

īss

īsa, īsāks, visīsākais

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

šeit

tur

liels
liels, lielāks, vislielākais

skaists
skaists, skaistāks, visskaistākais

kreisais

labais

sveiki

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

saudzē sevi

labi

tiksimies vēlāk

labdien

protams

neuztraucies

uz redzēšanos

atā

čau

paldies

piedod

atvainojiet

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

tagad

es to gribu

lūdzu

^F
nakts

^M
rīts

^F
pēcpusdiena

^M
pusdienlaiks

^M
vakars

^M
rīts

^F
minūte

^F
stunda

^F
pusnakts

^F
nedēļa

^F
diena

^F
sekunde

^M
laiks

^M
gads

^M
mēnesis

vakar

aizvakar

^M
datums

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

parīt

rīt

šodien

^F
trešdiena

^F
otrdiena

^F
pirmdiena

^F
sestdiena

^F
piektdiena

^F
ceturtdiena

^F
dzīve

Rīt ir sestdiena

^F
svētdiena

^F
mīlestība

^M
vīrietis

^F
sieviete

^M
draugs

^F
draudzene

^M
draugs

^M
bērns

^M
sekss

^M
skūpsts

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
zēns

F
meitene

M
mazulis

F
māte

M
tētis

F
mamma

M
dēls

M
vecāki

M
tēvs

M
mazais brālis

F
mazā māsa

F
meita

stāvēt
3, stāvu, stāvi, stāv, stāvēju

M
vecākais brālis

F
vecākā māsa

aizvērt
1, aizveru, aizver, aizver, aizvēru

gulēt
3, guļu, guli, gul, gulēju

sēdēt
3, sēžu, sēdi, sēž, sēdēju

uzvarēt
3, uzvaru, uzvari, uzvar, uzvarēju

zaudēt
2, zaudēju, zaudē, zaudē, zaudēju

atvērt
1, atveru, atver, atver, atvēru

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

ieslēgt

1, ieslēdzu, ieslēdz, ieslēdz, ieslēdzu

dzīvot

2, dzīvoju, dzīvo, dzīvo, dzīvoju

mirt

1, mirstu, mirsti, mirst, miru

ievainot

2, ievainoju, ievaino, ievaino,
ievainoju

nogalināt

3, nogalinu, nogalini, nogalina,
nogalināju

izslēgt

1, izslēdzu, izslēdz, izslēdz, izslēdzu

dzert

1, dzeru, dzer, dzer, dzēru

skatīties

3, skatos, skaties, skatās, skatījos

pieskarties

1, pieskaros, pieskaries, pieskaras,
pieskāros

satikt

1, satieku, satiec, satiek, satiku

iet

IRR, eju, ej, iet, gāju

ēst

1, ēdu, ēd, ēd, ēdu

sekot

2, sekoju, seko, seko, sekoju

skūpstīt

3, skūpstu, skūpsti, skūpsta,
skūpstīju

derēt

3, deru, deri, der, derēju

jautāt

2, jautāju, jautā, jautā, jautāju

atbildēt

3, atbildu, atbildi, atbild, atbildēju

precēt

3, precu, precī, prec, precēju

M
business

M
uzņēmums

M
jautājums

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefons

F
nauda

M
darbs

F
slimnīca

M
ārsts

M
birojs

M
prezidents

M
policists

F
medmāsa

sarkans

melns

balts

dzeltens

zaļš

zils

smieklīgs
smieklīgais, smieklīgāks,
vissmieklīgākais

ātrs
ātrais, ātrāks, visātrākais

lēns
lēnais, lēnāks, vislēnākais

sarežģīts
sarežģītais, sarežģītāks,
vis sarežģītākais

godīgs
godīgais, godīgāks, visgodīgākais

negodīgs
negodīgais, negodīgāks,
visnegodīgākais

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bagāts

bagātais, bagātāks, visbagātākais

Tas ir sarežģīti

viegls

vieglais, vieglāks, visvieglākais

vājš

vājais, vājāks, visvājākais

stiprs

stiprais, stiprāks, visstiprākais

nabags

nabagais, nabagāks, visnabagākais

lepns

lepnaiss, lepnāks, vislepnākais

noguris

nogurušais

drošs

drošais, drošāks, visdrošākais

vesels

veselais, veselāks, visveselākais

slims

slimais, slimāks, visslimākais

paēdis

paēdušais

augsts

augstais, augstāks, visaugstākais

zems

zemais, zemāks, viszemākais

dusmīgs

dusmīgais, dusmīgāks, visdusmīgākais

vienmēr

katrs

taisns

taisnais, taisnāks, vistsaisnākais

jau

atkal

īstenībā

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

vairāk

visvairāk

mazāk

ļoti

neviens

Es gribu vēl

^F
govs

^F
cūka

^M
dzīvnieks

^F
aita

^M
suns

^M
zirgs

^M
lācis

^M
kaķis

^M
pērtiķis

^M
tauriņš

^F
pīle

^F
vista

^M
zirneklis

^F
zivs

^F
bite

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

iekšā

ārā

^F
čūska

zem

tuvu

tālu

priekšā

blakus

virs

skābs

skābais, skābāks, visskābākais

salds

saldaiss, saldāks, vissaldākais

atpakaļ

ciets

cietais, cietāks, viscietākais

mīksts

mīktais, mīkstāks, vismīkstākais

dīvains

dīvainais, dīvaināks, visdīvainākais

traks

trakais, trakāks, vistrakākais

dumjš

dumjais, dumjāks, visdumjākais

piemīlīgs

piemīlīgais, piemīlīgāks,
vispiemīlīgākais

īss

īssais, īsāks, visīsākais

garš

garais, garāks, visgarākais

aizņemts

aizņemtais, aizņemtāks,
visaizņemtākais

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

stilīgs
stilīgais, stilīgāks, visstilīgākais

pārsteigts
pārsteigtais, pārsteigtāks,
vispārsteigtākais

noraizējies

gudrs
gudrais, gudrāks, visgudrākais

ļauts
ļautais, ļaunāks, visļautākais

pieklājīgs
pieklājīgais, pieklājīgāks,
vispieklājīgākais

F
galva

karsts
karstais, karstāks, viskarstākais

auksts
aukstais, aukstāks, visaukstākais

F
mute

M
mats

M
deguns

F
plauksta

F
acs

F
auss

F
smadzenes

F
sirds

F
pēda

spiest
1, spiežu, spied, spiež, spiedu

grūst
1, grūžu, grūd, grūž, grūdu

vilkt
1, velku, velc, velk, vilku

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

cīnīties

3, cīnos, cīnies, cīnās, cīnījos

ķert

1, ķeru, ķer, ķer, ķēru

sist

1, situ, sit, sit, situ

lasīt

3, lasu, lasi, lasa, lasīju

skriet

1, skrienu, skrien, skrien, skrēju

mest

1, metu, met, met, metu

skaitīt

3, skaitu, skaiti, skaita, skaitīju

labot

2, laboju, labo, labo, laboju

rakstīt

3, rakstu, raksti, raksta, rakstīju

pirkt

1, pērku, pērc, pērk, pirku

pārdot

IRR, pārdodu, pārdod, pārdod, pārdevu

griezt

1, griežu, griez, griež, griezu

sapņot

2, sapņoju, sapņo, sapņo, sapņoju

mācīties

3, mācos, mācies, mācās, mācījos

maksāt

2, maksāju, maksā, maksā, maksāju

svinēt

3, svinu, svini, svin, svinēju

spēlēt

2, spēlēju, spēlē, spēlē, spēlēju

gulēt

3, guļu, guli, guļ, gulēju

tīrīt

3, tīru, tīri, tīra, tīrīju

baudīt

3, baudu, baudi, bauda, baudīju

atpūsties

1, atpūšos, atpūties, atpūšas, atpūtos

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
durvis

F
māja

F
skola

F
kāzas

F
sieva

M
vīrs

F
māja

F
automašīna

M
cilvēks

divdesmit viens

M
skaitlis

F
pilsēta

trīsdesmit

divdesmit seši

divdesmit divi

trīsdesmit septiņi

trīsdesmit trīs

trīsdesmit viens

četrdesmit četri

četrdesmit viens

četrdesmit

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

piecdesmit viens

piecdesmit

četrdesmit astoņi

sešdesmit

piecdesmit deviņi

piecdesmit pieci

sešdesmit seši

sešdesmit divi

sešdesmit viens

septiņdesmit trīs

septiņdesmit viens

septiņdesmit

astoņdesmit viens

astoņdesmit

septiņdesmit septiņi

deviņdesmit

astoņdesmit astoņi

astoņdesmit četri

deviņdesmit deviņi

deviņdesmit pieci

deviņdesmit viens

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

desmit tūkstoši

viens tūkstotis

viens simts

mans suns

viens miljons

simts tūkstoši

viņa automašīna

viņas kleita

tavs kakšs

jūsu komanda

mūsu mājas

tā bumba

kopā

visi

viņu uzņēmums

priekā

nav svarīgi

citi

laipni lūdzam

es piekrītu

nomierinies

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

pagriezies pa kreisi

pagriezies pa labi

bez problēmām

^F
ola

nāc ar mani

ej taisni

^F
zivs

^M
piens

^M
siers

^M
auglis

^M
dārzenis

^F
gaļa

^F
maize

^F
eļļa

^M
kauls

^F
konfekte

^F
šokolāde

^M
cukurs

^M
ūdens

^M
dzēriens

^F
kūka

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

F
tēja

F
kafija

M
gāzēts ūdens

M
salāti

M
vīns

M
alus

F
brokastis

M
saldais ēdiens

F
zupa

F
pica

F
vakariņas

F
pusdienas

F
vilciena stacija

M
vilciens

M
autobuss

M
kuģis

F
lidmašīna

F
autobusa pietura

M
motocikls

M
velosipēds

F
kravas automašīna

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
autostāvvietā

M
luksofors

M
taksometrs

F
kurpe

M
apgērbs

M
ceļš

M
kreklis

M
džemperis

M
mētelis

F
bikses

M
uzvalks

F
žakete

F
zeķe

M
T kreklis

F
kleita

F
brilles

F
apakšbikses

M
krūšturis

M
kabatas portfelis

M
sieviešu maks

F
rokassoma

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

^M
rokas pulkstenis

^F
cepure

^M
gredzens

Mani sauc Deivids

Kā tevi sauc?

^F
kabata

Vai tev viss kārtībā?

Kā iet?

Man ir 22 gadi

^M
pavasaris

Man tevis pietrūkst

Kur ir tualete?

^F
ziema

^M
rudens

^F
vasara

^M
marts

^M
februāris

^M
janvāris

^M
jūnijs

^M
maijs

^M
aprīlis

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
septembris

M
augusts

M
jūlijs

M
decembris

M
novembris

M
oktobris

M
tirgus

M
rēķins

F
iepirkšanās

M
dzīvoklis

F
ēka

M
lielveikals

F
baznīca

F
ferma

F
universitāte

F
sporta zāle

M
bārs

M
restorāns

F
karte

F
tualete

M
parks

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
ierocis

F
policija

F
ātrā palīdzība

F
priekšpilsēta

F
valsts

M
ugunsdzēsēji

F
medicīna

F
veselība

M
ciems

F
operācija

M
pacients

M
nelaimes gadījums

F
saaukstēšanās

M
drudzis

F
tablete

M
klepus

M
pieraksts

F
brūce

M
plecs

M
dibens

M
kakls

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
roka

F
kāja

M
celis

F
mugura

F
krūts

M
vēders

F
lūpas

F
mēle

M
zobs

M
kuņģis

M
kājas pirksts

M
pirksts

M
nervs

F
aknas

F
plauša

F
krāsa

F
zarna

F
niere

brūns

pelēks

oranžs

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

smags

smagais, smagāks, vissmagākais

garlaicīgs

garlaicīgais, garlaicīgāks,
visgarlaicīgākais

rozā

izsalcis

izsalkušais

vientuļš

vientuļais, vientuļāks, visvientuļākais

viegls

vieglais, vieglāks, visvieglākais

stāvs

stāvais, stāvāks, visstāvākais

bēdīgs

bēdīgais, bēdīgāks, visbēdīgākais

izslāpis

izslāpušais

kantains

kantainais, kantaināks,
viskantainākais

apaļš

apaļais, apaļāks, visapaļākais

plakans

plakanaiss, plakanāks, visplakanākais

dziļš

dziļais, dziļāks, visdziļākais

plašs

plašais, plašāks, visplašākais

šaurš

šaurais, šaurāks, visšaurākais

ziemeļi

milzīgs

milzīgais, milzīgāks, vismilzīgākais

sekls

seklais, seklāks, visseklākais

rietumi

dienvidi

austrumi

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

pilns

pilnais, pilnāks, vispilnākais

tīrs

tīrais, tīrāks, vistīrākais

netīrs

netīrais, netīrāks, visnetīrākais

lēts

lētais, lētāks, vislētākais

dārgs

dārgais, dārgāks, visdārgākais

tukšs

tukšais, tukšāks, vistukšākais

seksīgs

seksīgais, seksīgāks, visseksīgākais

gaišs

gaišais, gaišāks, visgaišākais

tumšs

tumšais, tumšāks, vistumšākais

devīgs

devīgais, devīgāks, visdevīgākais

drosmīgs

drosmīgais, drosmīgāks,
visdrosmīgākais

slinks

slinkais, slinkāks, visslinkākais

muļķīgs

muļķīgais, muļķīgāks, vismuļķīgākais

neglīts

neglītais, neglītāks, visneglītākais

izskatīgs

izskatīgais, izskatīgāks,
visizskatīgākais

akls

aklais, aklāks, visaklākais

vainīgs

vainīgais, vainīgāks, visvainīgākais

draudzīgs

draudzīgais, draudzīgāks,
visdraudzīgākais

sauss

sausais, sausāks, vissausākais

slapjš

slapjais, slapjāks, visslapjākais

piedzēries

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

mierīgs

mierīgais, mierīgāks, vismierīgākais

skaļš

skaļais, skaļāks, visskaļākais

silts

siltais, siltāks, vissiltākais

F

vannas istaba

F

virtuve

klus

klusais, klusāks, visklusākais

M

dārzs

F

guļamistaba

F

dzīvojamā istaba

M

pagrabs

F

siena

F

garāža

M

jumts

F

kāpnes

F

tualete

F

tase

M

nazis

M

logs

F

krūze

M

šķivis

F

glāze

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televizors

F
bļoda

F
miskaste

M
spogulis

F
gulta

M
rakstāmgalds

F
bilde

M
dīvāns

F
duša

M
krēsls

M
galds

M
pulkstenis

M
kaimiņš

M
zvans

M
baseins

šaut
1, šauju, šauj, šauj, šāvu

izvēlēties
3, izvēlos, izvēlies, izvēlas, izvēlējos

izgāzties
1, izgāžos, izgāzies, izgāžas, izgāzos

aizsargāt
2, aizsargāju, aizsargā, aizsargā,
aizsargāju

krist
1, krītu, krīti, krīt, krītu

balsot
2, balsoju, balso, balso, balsoju

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

degt

1, degu, dedz, deg, degu

zagt

1, zogu, zodz, zog, zagu

uzbrukt

1, uzbrūku, uzbrūc, uzbrūk, uzbruku

lidot

2, lidoju, lido, lido, lidoju

smēķēt

2, smēķēju, smēķē, smēķē, smēķēju

glābt

1, glābju, glāb, glābj, glābu

spert

1, speru, sper, sper, spēru

spļaut

1, spļauju, spļauj, spļauj, spļāvu

nest

1, nesu, nes, nes, nesu

smaržot

2, smaržoju, smaržo, smaržo, smaržoju

elpot

2, elpoju, elpo, elpo, elpoju

kost

1, kožu, kod, kož, kodu

smaidīt

3, smaidu, smaidi, smaida, smaidīju

dziedāt

3, dziedu, dziedī, dzied, dziedāju

raudāt

3, raudu, raudi, raud, raudāju

sarauties

1, saraujos, saraujies, saraujas, sarāvos

augt

1, augu, audz, aug, augu

smieties

1, smejos, smeji, smejas, smējos

dalīties

3, dalos, dalies, dalās, dalījos

draudēt

3, draudu, draudi, draud, draudēju

strīdēties

3, strīdos, strīdies, strīdas, strīdējos

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

brīdināt

3, brīdinu, brīdini, brīdina, brīdināju

slēpt

1, slēpju, slēp, slēpj, slēpu

barot

2, baroju, baro, baro, baroju

rullēt

2, rullēju, rullē, rullē, rullēju

lēkt

1, lecu, lec, lec, lēcu

peldēt

3, peldu, peldi, peld, peldēju

kopēt

2, kopēju, kopē, kopē, kopēju

rakt

1, roku, roc, rok, raku

celt

1, ceļu, cel, ceļ, cēlu

vingrināties

3, vingrinu, vingrinies, vingrinās, vingrinājos

meklēt

2, meklēju, meklē, meklē, meklēju

piegādāt

2, piegādāju, piegādā, piegādā, piegādāju

iet dušā

IRR, eju dušā, ej dušā, iet dušā, gāju dušā

gleznot

2, gleznoju, glezno, glezno, gleznoju

ceļot

2, ceļoju, ceļo, ceļo, ceļoju

mazgāt

2, mazgāju, mazgā, mazgā, mazgāju

aizslēgt

1, aizslēdzu, aizslēdz, aizslēdz, aizslēdzu

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

F
grāmata

gatavot

2, gatavoju, gatavo, gatavo, gatavoju

lūgties

1, lūdzos, lūdzies, lūdzas, lūdzos

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
eksāmens

M
mājas darbs

F
bibliotēka

F
vēsture

F
zinātne

F
stunda

F
franču valoda

F
angļu valoda

F
māksla

trīs procenti

M
zīmulis

F
pildspalva

M
trešais

M
otrais

M
pirmais

M
kvadrāts

M
rezultāts

M
ceturtais

F
pētniecība

M
laukums

M
aplis

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

^M
maģistrs

^M
bakalaurs

^M
grāds

^M
stress

x ir lielāks par y

x ir mazāks par y

^F
nodaļa

^M
personāls

^F
apdrošināšana

^F
vēstule

^F
adrese

^F
alga

^M
pilots

^M
detektīvs

^M
kapteinis

^M
advokāts

^M
skolotājs

^M
profesors

^M
tiesnesis

^M
asistents

^F
sekretāre

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
pavārs

M
vadītājs

M
direktors

M
noziedznieks

M
autobusa vadītājs

M
taksometra vadītājs

M
telefona numurs

M
mākslinieks

F
modele

F
tērzēšana

F
lietotne

M
signāls

F
e-pasta adrese

M
url

M
fails

M
mobilais telefons

M
e-pasts

F
tīmekļa vietne

M
pierādījumi

M
cietums

M
likums

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

F
tiesa

M
liecinieks

F
soda nauda

F
peļņa

M
zaudējumi

M
paraksts

F
kredītkarte

F
summa

M
klients

M
peldbaseins

M
bankomāts

F
parole

M
radio

M
fotoaparāts

F
elektrība

M
maiss

F
pudele

F
dāvana

M
eņģelis

F
lelle

F
atslēga

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
zobu birste

F
zobu pasta

F
ķemme

F
papīra salvete

M
krēms

M
šampūns

M
kinoteātris

F
televīzija

F
lūpu krāsa

F
biļete

M
sēdekļis

F
ziņas

F
skatuve

F
mūzika

M
ekrāns

M
joks

F
glezna

M
skatītāji

M
žurnāls

F
avīze

M
raksts

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
pelni

F
daba

F
reklāma

M
mēness

M
dimants

F
uguns

F
zvaigzne

F
saule

F
zeme

M
krasts

M
visums

F
planēta

M
tuksnesis

M
mežs

M
ezers

F
upe

M
akmens

M
paugurs

F
sala

M
kalns

F
ieleja

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

M
laikapstākļi

F
jūra

M
okeāns

F
vētra

M
sniegs

M
ledus

M
augš

M
vējš

M
lietus

F
roze

F
zāle

M
koks

M
metāls

F
gāze

F
puķe

Sudrabs ir lētāks par zeltu

M
sudrabs

M
zelts

M
biedrs

F
brīvdiena

Zelts ir dārgāks par sudrabu

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
viesis

F
pludmale

F
viesnīca

M
Jaunais gads

M
Ziemassvētki

F
dzimšanas diena

F
tante

M
tēvocis

F
Lieldienas

F
vecāmāte

M
vectēvs

F
vecāmāte

M
kaps

F
nāve

M
vectēvs

M
līgavainis

F
līgava

F
šķiršanās

simtu desmit

simtu pieci

simtu viens

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

divi simti divi

divi simti

simtu piecdesmit viens

divi simti sešdesmit divi

divi simti divdesmit

divi simti seši

trīs simti septiņi

trīs simti trīs

trīs simti

četri simti

trīs simti septiņdesmit trīs

trīs simti trīsdesmit

četri simti četrdesmit

četri simti astoņi

četri simti četri

pieci simti pieci

pieci simti

četri simti astoņdesmit četri

pieci simti deviņdesmit pieci

pieci simti piecdesmit

pieci simti deviņi

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seši simti seši

seši simti viens

seši simti

septiņi simti

seši simti sešdesmit

seši simti sešpadsmit

septiņi simti divdesmit
septiņi

septiņi simti septiņi

septiņi simti divi

astoņi simti trīs

astoņi simti

septiņi simti septiņdesmit

astoņi simti astoņdesmit

astoņi simti trīsdesmit astoņi

astoņi simti astoņi

deviņi simti deviņi

deviņi simti četri

deviņi simti

^M
tīģeris

deviņi simti deviņdesmit

deviņi simti četrdesmit
deviņi

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
trusis

F
žurka

F
pele

M
zilonis

M
ēzelis

F
lauva

M
balodis

M
gailis

M
putns

F
vabole

M
kukainis

F
zoss

F
skudra

F
muša

M
ods

M
delfīns

F
haizivs

M
valis

bieži

F
varde

M
gliemezis

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

lai gan

pēkšņi

nekavējoties

^F
skriešana

^M
teniss

^F
vingrošana

^F
slidošana

^M
golfs

^F
riteņbraukšana

^F
peldēšana

^M
basketbols

^M
futbols

^F
Apvienotā Karaliste

^M
pārgājiens

^F
niršana

^F
Itālija

^F
Šveice

^F
Spānija

^F
Taizeme

^F
Vācija

^F
Francija

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Japāna

F
Krievija

F
Singapūra

F
Ķīna

F
Indija

F
Izraēla

F
Kanāda

F
Meksika

F
Amerikas Savienotās Valstis

F
Argentīna

F
Brazīlija

F
Čīle

F
Maroka

F
Nigērija

F
Dienvīdāfrika

F
Alžīrija

F
Kenija

F
Lībija

F
Austrālija

F
Jaunzēlande

F
Ēģipte

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

^F
Āzija

^F
Eiropa

^F
Āfrika

pusstunda

piecpadsmit minūtes

^F
Amerika

piecas pāri diviem

pulksten viens

četrdesmit piecas minūtes

divdesmit pāri pieciem

piecpadsmit pāri četriem

desmit pāri trijiem

astoņi trīsdesmit piecas

pusastoņi

divdesmit piecas pāri sešiem

bez desmit divpadsmit

bez piecpadsmit vienpadsmit

bez divdesmit desmit

divi pēcpusdienā

viens naktī

bez piecām viens

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

nākamnedēļ

šonedēļ

pagājušonedēļ

nākamgad

šogad

pagājušogad

nākamkānes

šomēnes

pāgājušomēnes

tūkstoš deviņi simti
astoņdesmit astotā gada
divpadsmitais aprīlis

divi tūkstoši trešā gada
divdesmit piektais februāris

divi tūkstoši četrpadsmitā
gada pirmais janvāris

divi tūkstošā gada
divpadsmitais decembris

tūkstoš deviņi simti septītā
gada trīsdesmitais
septembris

tūkstoš astoņi simti
deviņdesmit devītā gada
trīspadsmitais oktobris

^M
zods

^F
krunka

^F
piere

^F
skropstas

^F
bārda

^M
vaigs

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M
pakauss

M
viduklis

F
uzacs

M
mazais pirkstiņš

M
īkšķis

M
krūškurvis

M
rādītājpirksts

M
vidējais pirksts

M
zeltnešis

M
papēdis

M
nags

F
plauksta locītava

M
kauls

M
muskulis

M
mugurkauls

M
skriemelis

F
riba

M
skelets

F
artērija

F
vēna

M
urīnpūslis

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
dzimumloceklis

F
sperma

F
maksts

pikants
pikantais, pikantāks, vispikantākais

sulīgs
sulīgais, sulīgāks, vissulīgākais

M
sēklinieks

vārīts
vārītais, vārītāks, visvārītākais

jēls
jēlais, jēlāks, visjēlākais

sāļš
sāļais, sāļāks, vissāļākais

stingrs
stingrais, stingrāks, visstingrākais

mantkārīgs
mantkārīgais, mantkārīgāks,
vismantkārīgākais

kautrīgs
kautrīgais, kautrīgāks,
viskautrīgākais

kurls
kurlais, kurlāks, viskurlākais